

Số: 40/NQ-HĐND

Chiềng Khoi, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng
nông thôn xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu giai đoạn 2021 - 2035**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CHIỀNG KHOI
KHÓA XXI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ v/v Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn la giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Yên Châu về việc Điều chỉnh tên các Đề án lập Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã trên địa bàn huyện Yên Châu tại Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện Yên Châu;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 23/12/2023 của UBND huyện Yên Châu về Việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu giai đoạn 2021 - 2035;

Xét Tờ trình số 38/TTr - UBND ngày 23/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã; Báo cáo thẩm tra số 93/BC - BKTXH ngày 24/5/2024 của Ban KTXH Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu giai đoạn 2021 - 2035.

(Có đồ án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Chiềng Khoi khóa XXI, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- Ban Thường vụ đảng ủy xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, T25b.

CHỦ TỊCH

Mê Văn Hồng

Phụ lục
NỘI DUNG CHÍNH ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN XÃ CHIỀNG KHOI, HUYỆN YÊN CHÂU
GIAI ĐOẠN 2021 - 2035

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã)

1. Thông tin chung

- **Tên đồ án:** Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu giai đoạn 2021 – 2035.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Kinh tế và Hạ tầng, huyện Yên Châu.
- **Đơn vị lập Quy hoạch:** Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ xây dựng Quốc Tế.

2. Sự cần thiết lập quy hoạch

Xã Chiềng Khoi là xã Vùng I của huyện Yên Châu cách trung tâm huyện Yên Châu khoảng 3,5 km về phía Đông Nam. Xã có tổng diện tích tự nhiên xác định theo địa giới hành chính 513 do Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ cung cấp là 3.280,28 ha, thực tăng 91,48 ha so với năm 2015 (3.188,80 ha), gồm có 6 bản, với 678 hộ, 3.195 nhân khẩu, tổng số hộ nghèo đa chiều trên địa bàn xã theo Quyết định số 1224/QĐ-UB ngày 04 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Yên Châu về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 để thực hiện chính sách năm 2022 trên địa bàn huyện Yên Châu. Tổng số số hộ nghèo trên địa bàn xã là 31 hộ, chiếm tỷ lệ 4,57% trên tổng số hộ toàn xã, tình hình chính trị trật tự an toàn và xã hội được giữ vững, trong quá trình triển khai thực hiện.

Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Chiềng Khoi, giai đoạn 2012-2020” được UBND huyện Yên Châu phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2013 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 09/12/2020. Trên cơ sở quy hoạch đã được phê duyệt ủy ban nhân dân xã Chiềng Khoi đã tập trung chỉ đạo các ban ngành đoàn thể nỗ lực phấn đấu hoàn thành các Chương trình mục tiêu quốc gia và được UBND tỉnh công nhận xã Chiềng Khoi đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La.

Thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La. Tính đến hết tháng 1/2023, theo kết quả đánh giá của UBND xã: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã đạt 12/19 tiêu chí, năm 2022 gồm: Tiêu chí 02: Giao thông; Tiêu chí 04: Điện; Tiêu chí số 07: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí 08: Thông tin và truyền thông; Tiêu chí 10: Thu nhập; Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều; Tiêu chí 12: Lao động; Tiêu chí 14: Giáo dục và đào tạo; Tiêu chí 16: Văn hóa; Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; Tiêu chí 19: Quốc phòng và an

ninh. Mặt khác Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Chiềng Khoi, giai đoạn 2012 - 2020 đến nay đã hết kỳ quy hoạch, cần thiết phải lập quy hoạch cho giai đoạn mới (*giai đoạn 2021-2035*).

Trước những lý do trên HĐND huyện Yên Châu đã ban hành Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 22/06/2023 của HĐND huyện Yên Châu và giao nhiệm vụ thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Chiềng Khoi huyện Yên Châu tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2035. Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Chiềng Khoi cho giai đoạn mới sẽ có định hướng phát triển kinh tế xã hội, định hướng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu, để xã hướng tới đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ Tiêu chí xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La. Vì vậy, việc lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Chiềng Khoi giai đoạn đến năm 2035 là rất cần thiết.

3. Quy mô ranh giới lập quy hoạch

a) Địa điểm lập quy hoạch: xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu.

b) Vị trí quy hoạch có các phía tiếp giáp như sau: Xã Chiềng Khoi nằm cách trung tâm huyện Yên Châu khoảng 3,5 km về hướng Đông Nam. Tổng diện tích tự nhiên của xã theo địa giới hành chính là 3.280,28 ha, gồm có 6 bản, với 678 hộ, 3.195 nhân khẩu, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp xã Sấp Vạt.
- Phía Nam giáp xã Phiêng Khoài.
- Phía Tây giáp xã Viêng Lán.
- Phía Đông giáp xã Chiềng Hặc.

c) Quy mô diện tích lập quy hoạch

- Quy mô diện tích tự nhiên là 3.280,28 ha
- Quy mô dân số năm 2022 là: 3.195 người. Dự báo dân số của xã đến năm 2035 khoảng 3.613 người.

4. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

4.1. Mục tiêu lập quy hoạch

- Khai thác tiềm năng, thế mạnh, đẩy mạnh phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu thập, nâng cao đời sống nhân dân; nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ nhất là cán bộ thôn, bản, HTX. Phát huy các giá trị, truyền thống tốt đẹp của nhân dân trong xã; giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường, hạ tầng phục vụ sản xuất, đáp ứng các yêu cầu phát triển của xã và đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

- Hoạch định phát triển không gian cảnh quan xã Chiềng Khoi toàn diện đáp ứng các yêu cầu của Chính phủ trong Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày

16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Làm cơ sở để triển khai các quy hoạch chi tiết, xây dựng các khu chức năng, thu hút các dự án đầu tư phát triển, chỉnh trang các khu dân cư hiện có, phát triển khu dân cư mới, khu thương mại - dịch vụ, du lịch.

- Rà soát tiêu chí, chỉ tiêu NTM của xã theo 19 tiêu chí, 57 chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025 và phân đầu giai đoạn đến năm 2030 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và đến năm 2035 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Bộ Tiêu chí xã nông thôn mới, theo hướng đô thị hóa, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; phát triển xã hội dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao.

4.2. Tính chất của xã: Tổ chức không gian nông thôn và khu chức năng; tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; tạo thuận lợi cho việc sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, từng bước nâng cao đời sống nhân dân, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4.3 Chức năng của xã

Quy hoạch chung xây dựng xã Chiềng Khoi gồm các chức năng:

- Khu trung tâm hành chính xã;
- Khu công trình công cộng, dịch vụ;
- Khu ở nông thôn theo các mô hình phù hợp;
- Khu phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, trải nghiệm, du lịch cộng đồng;
- Khu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ.
- Khu sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

5. Quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu

- Dự báo dân số của xã đến năm 2030 là 3.441 người, 765 hộ; năm 2035 là 3.613 người, 840 hộ; bình quân 4,3 người/hộ. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm đến năm 2030 là 1,1% và đến năm 2035 là 1,0%, chưa bao gồm dân số tăng cơ học từ lượng dân số là khách du lịch và lực lượng lao động tự do lưu trú tại địa bàn xã.

- Dự báo đến năm 2035 tổng số lao động toàn xã là 3.263 người, chiếm 62% tổng dân số trong đó: Lao động nông nghiệp có khoảng 1.958 người, chiếm 60%; lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, du lịch, lao động làm thuê,...khoảng 1.305 người, chiếm 40%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn

xã đến năm 2030 có khoảng 75% (*trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 60%*).

6. Định hướng phát triển kinh tế xã hội

6.1. Định hướng phát triển kinh tế

- Trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2035 phấn đấu phát triển kinh tế của xã theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ thương mại và du lịch; công nghiệp, xây dựng; giảm tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp

- Hoàn thành việc chỉnh trang xây dựng khu trung tâm xã, xây dựng hạ tầng đến khu du lịch tiềm năng hồ Chiềng Khoi, để thu hút các nhà đầu tư quan tâm đầu tư phát triển du lịch vui chơi giải trí, sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm trên địa bàn xã.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với bảo quan chế biến.

- Phấn đấu nâng giá trị sản phẩm trên 01 ha diện tích đất canh tác đạt khoảng 130 -150 triệu đồng, đối với thủy sản đạt 200 – 250 triệu đồng/ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản.

6.2. Định hướng phát triển văn hoá xã hội

- Làm tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình, hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1,2% năm 2022 xuống còn 1,1% vào năm 2030 và 1,0% năm 2035 không hộ vi phạm chính sách dân số, đồng thời tăng tỷ lệ phát triển dân số cơ học từ việc thu hút đầu tư phát triển tại khu du lịch hồ Chiềng Khoi, sản xuất kinh doanh, chế biến nông sản.

- Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo từ 4,57% năm 2022 xuống còn khoảng 2% năm 2030, đến năm 2035 phấn đấu duy trì hộ nghèo, hộ cận nghèo ở mức dưới 1%.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị y tế, thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh ban đầu tại cơ sở, tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng theo các chương trình của Nhà nước đạt 100%. Giữ vững tiêu chí đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động. Phấn đấu đến năm 2035 trên địa bàn xã có trên 75% lao động qua đào tạo (*trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 60%*); 100% số trẻ em trong độ tuổi đi học được tới trường, bố trí kinh phí cho sửa chữa và nâng cấp trường học, xóa phòng học tạm, đầu tư trang thiết bị, nâng cao chất lượng dạy và học để đạt chuẩn quốc gia về các cấp học.

- Duy trì số hộ trên địa bàn xã được sử dụng điện lưới quốc gia là 100% và 100% số hộ được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (*trong đó có khoảng 60% số hộ được sử dụng nước sạch, đối với khu dịch vụ du lịch tỷ lệ sử dụng nước sạch là 100%*).

- Tạo sự chuyển biến rõ rệt về mặt xã hội, thực hiện dân chủ công bằng xã hội, trật tự, kỷ cương; xây dựng đời sống văn hoá tinh thần lành mạnh, chọn lọc

bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, nâng mức hưởng thụ văn hoá trên địa bàn xã.

- Phân đầu đến năm 2030 các chỉ tiêu về văn hoá, xã hội trên địa bàn xã đều đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới nâng cao và đến năm 2035 đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

6.3. Định hướng về môi trường

Phát triển bền vững trên cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ tài nguyên rừng, từng bước khôi phục tài nguyên rừng kết hợp với sản xuất nông lâm nghiệp. Duy trì và nâng độ che phủ của rừng của xã đạt khoảng 57,50% vào năm 2035; Đối với khu vực dân cư trung tâm xã, điểm dân cư lớn khuyến khích người dân sử dụng hố xí tự hoại, có khu xử lý các chất thải rắn, đối với chất thải lỏng cần xây dựng hệ thống xử lý trước khi thải ra môi trường; Đối với khu vực dân cư nông thôn khuyến khích người dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi tách riêng khỏi khu vực nhà; rác thải sinh hoạt được chôn lấp hoặc đốt làm phân bón.

7. Định hướng tổ chức không gian toàn xã

7.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo khu dân cư hiện trạng.

a. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

Trung tâm xã Chiềng Khoi đặt tại Bản Ngoàng, bản Tùm nằm trên trục đường tỉnh ĐT.103B kết nối với thị trấn Yên Châu, Sấp Vạt và Phiêng Khoài, quy mô dự kiến khoảng 15 - 20ha, định hướng phát triển như sau:

- Tính chất chức năng: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của xã. Là nơi thu hút, dung nạp các thành phần kinh tế trong và ngoài xã đến với xã. Là tụ điểm về dịch vụ, văn hoá, chuyển giao khoa học kỹ thuật của xã.

- Các phân khu chức năng gồm có: Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã; nhà làm việc của Công an xã; Ban chỉ huy quân sự xã; Nhà văn hoá xã; sân thể thao cấp xã; trường tiểu học và trung học cơ sở; trạm y tế xã; bưu điện; khu dịch vụ bể bơi (*dạy bơi phòng chống đuối nước cho trẻ em và cộng đồng*), cửa hàng dịch vụ kết hợp khu ở; khu dân cư; cây xanh...

b. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo khu dân cư hiện trạng

Quy mô đất cho phát triển khu dân cư mới và khu dân cư chỉnh trang đến năm 2030 là 28,85 ha, tăng 2,6 ha so với năm 2022 và đến năm 2035 đất ở sẽ là 31,25 ha, tăng 2,40 ha so với năm 2030. Phương án quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã là tiếp tục ổn định và phát triển các điểm dân cư hiện có, định hướng phát triển các bản, hợp tác xã cụ thể như sau:

- Đối với khu dân cư hiện trạng: Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các điểm dân cư nông thôn (*Đường giao thông nội bộ khu dân cư, cấp nước sinh hoạt và thoát nước vệ sinh môi trường trong khu, điểm dân cư*); Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội các điểm dân cư nông thôn (*Hệ thống*

phân trường học mầm non, tiểu học... và nhà văn hoá bản, sân thể thao bản, cây xanh khu ở).

- Đối với khu phát triển dân cư mới: Bố trí quỹ đất cho phát triển các điểm dân cư nông thôn (*đáp ứng nhu cầu phát triển dân số của các điểm dân cư nông thôn*). Nguyên tắc bố trí đất ở nông thôn trên địa bàn xã Chiềng Khoi được thực hiện như sau:

+ Đối với hộ phi nông nghiệp, hộ ở dọc hai bên trục đường huyện bố trí đất ở mới có diện tích từ 100 - 200m²/hộ, phía trước có kinh doanh dịch vụ.

+ Đối với hộ sản xuất nông nghiệp thuần túy bố trí đất ở có diện tích từ 300 - 400m²/hộ (*tùy vào điều kiện cụ thể quỹ đất có thể bố trí cao hơn*).

Trong giai đoạn quy hoạch sẽ quy hoạch mở rộng các điểm dân cư giãn dân trên toàn xã: bản Hiêm, bản Tùm, bản Ngoàng và một số điểm nhỏ lẻ ở tất cả các bản.

7.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

- Trụ sở UBND xã được quy hoạch chỉnh trang tại vị trí hiện nay gần với nhà làm việc các ban ngành đoàn thể của xã.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở; trường mầm non, quy hoạch chỉnh trang, bổ sung trang thiết bị dạy học, sửa chữa các hạng mục công trình xuống cấp, phấn đấu duy trì đạt chuẩn theo tiêu chí về giáo dục.

- Trạm Y tế xã: Được quy hoạch chỉnh trang tại vị trí hiện nay và đầu tư trang thiết bị duy trì đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Bưu điện: Quy hoạch ở vị trí hiện tại khu trung tâm xã với quy mô diện tích khoảng 500m², diện tích xây dựng 100 m² (*bao gồm nhà bưu điện và nhà thư viện*).

- Sân thể thao: Quy hoạch mới tại vị trí trung tâm xã thuộc bản Ngoàng, diện tích khuôn viên khoảng 9.000 m².

- Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã tiếp quản lại vị trí quy hoạch đất trụ sở Công an trước đây vị trí đối diện UBND xã Chiềng Khoi, quy mô diện tích khoảng 1500 m². Thao trường huấn luyện kỹ thuật quân sự thuộc Ban chỉ huy quân huyện Yên Châu với quy mô diện tích khoảng 13,7 ha).

- Trụ sở Công an xã quy hoạch mới tại bản Ngoàng tiếp giáp trục đường tỉnh ĐT.103B, quy mô khoảng 0,12 ha

- Khu dịch vụ bể bơi: Bố trí khu dịch vụ bể bơi (*dạy bơi phòng chống đuối nước cho trẻ em và cộng đồng*) tại vị trí trung tâm xã thuộc bản Ngoàng, quy mô khoảng 3.200 m².

- Dịch vụ cây xăng, ngân hàng: Bố trí dọc tuyến đường tỉnh ĐT.103B kết nối với thị trấn Yên Châu, Sập Vạt và Phiêng Khoài.

- Phát triển dịch vụ du lịch hồ Chiềng Khoi với các sản phẩm du lịch vui chơi giải trí, sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm

- Quy hoạch mới chợ trung tâm xã khoảng 4.500 m² tại bản Ngòang.
- Các công trình công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp kết hợp dịch vụ hỗ trợ bố trí theo hiện trạng tại dọc hai bên trục đường tỉnh ĐT.103B kết nối với thị trấn Yên Châu, Sập Vạt và Phiêng Khoài.

7.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch, kiến trúc khu dân cư mới và các bản cũ

a) Nhà văn hóa thôn xây mới

- Nhà văn hoá xây dựng mới của các bản phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu $\geq 1.500 \text{ m}^2/\text{bản}$ (xây dựng nhà văn hoá, sân thể thao, cây xanh).

- Các yêu cầu xây dựng đối với các nhà văn hóa xây mới:

- + Mật độ xây dựng 40%
- + Tầng cao tối đa 1-2 tầng
- + Hình thức kiến trúc: nhà có mái (mái dốc)
- + Khoảng lùi công trình 5m so với chỉ giới đường đỏ
- + Màu sắc công trình phù hợp với cảnh quan xung quanh

b) Các yêu cầu xây dựng đối với các nhà văn hóa cải tạo:

- Mật độ xây dựng 40%
- Tầng cao tối đa 1-2 tầng
- Hình thức kiến trúc: nhà có mái (mái dốc)

7.3.1. Khu vực bản, tiểu khu cải tạo theo hiện trạng

- Nguyên tắc bố trí đất ở nông thôn trên địa bàn xã Chiềng Khoi được thực hiện như sau:

- + Đối với hộ phi nông nghiệp bố trí đất ở có diện tích từ 100 - 200m²/hộ.
- + Đối với hộ sản xuất nông nghiệp thuần túy bố trí đất ở có diện tích từ 300 - 400m²/hộ (tùy vào điều kiện cụ thể quỹ đất có thể bố trí cao hơn).

- Đối với khu phát triển dân cư mới theo định hướng đô thị nông thôn thực hiện theo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch

7.3.1. Khu vực thôn, bản cải tạo theo hiện trạng

- Mật độ xây dựng tối đa trong lô đất ở 70 - 90%
- Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng 60 m², chiều rộng của thửa đất theo mặt đường chính tối thiểu là 04 m, chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 05 m.
- Tầng cao tối đa: 3 - 5 tầng
- Hình thức kiến trúc: nhà ở có mái dốc

7.3.2. Khu dân cư phát triển mới:

- a. Nghiêm cấm việc chia nhỏ khuôn viên đất được cấp để xây dựng.

b. Diện tích đất: Từ 100m² đến 400m²/lô

c. Mật độ xây dựng:

- Diện tích từ 100m² đến 200m²; Mật độ xây dựng tối đa trong lô đất ở 60 - 80%.
- Diện tích trên 200m² đến 300m²; Mật độ xây dựng tối đa trong lô đất ở 40 - 60%
- Diện tích trên 300m² đến 400m²: Mật độ xây dựng tối đa trong lô đất ở 40%

d. Số tầng công trình: Không quá 3 tầng (Không kể tầng âm và tầng mái)

đ. Cao độ nền: Tùy theo địa hình nhưng tối đa cao +0,45m ($\leq 0,45$ m) so với cốt đường giao thông.

e. Chiều cao tầng: Tầng 1 là 3,9m; tầng 2 + tầng 3 là 3,3m - 3,6 m

f. Chỉ giới xây dựng: Khoảng lùi tính từ chỉ giới đường đỏ.

- Các lô đất ở dọc tuyến đường tính khoảng lùi xây dựng tính từ chỉ giới đường đỏ $\geq 9,0$ m.

- Các lô đất ở dọc trục đường liên bản, đường nội bộ, ngõ xóm khoảng lùi xây dựng tính từ chỉ giới đường đỏ $\geq 2,0$ m.

h. Mái dốc: Khuyến khích lợp mái ngói và sử dụng vật liệu địa phương

7.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

7.4.1. Định hướng quy mô đất nông nghiệp

Đến năm 2035 toàn bộ xã Chiềng Khoi có 3.045,39 ha đất nông nghiệp, chiếm 92,79% diện tích tự nhiên, gồm: Khu vực trồng lúa nước có quy mô diện tích là 77,83 ha phân bố chủ yếu tại các bản và vùng hạ lưu của Hồ Chiềng Khoi.... Khu vực trồng trọt khác 1.035,61 ha (*Ngô, rau, màu, cây thực phẩm, cây mía, cỏ chăn nuôi gia súc, cây ăn quả lâu năm,...*) phân bố ở tất cả các bản trên đại bản xã; Khu vực đất rừng phòng hộ có quy mô diện tích 1.389,65 ha; Khu vực đất rừng sản xuất kết hợp trồng cây dược liệu có quy mô diện tích 466,65 ha (*bao gồm diện tích cây ăn quả trồng xen canh*); Khu đất nuôi trồng thủy sản có quy mô diện tích 75,65 ha.

7.4.2. Khu vực dịch vụ thương mại

Khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp kết hợp dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ thương mại, du lịch có quy mô diện tích khoảng 77,24 ha, thực hiện bố trí các cửa hàng xăng dầu, cơ sở chế biến nông sản, cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, kinh doanh kho bãi lưu trữ hàng hoá, cơ khí sửa chữa, tiểu thủ công nghiệp khác, dịch vụ du lịch...

8. Bảng tổng hợp quy hoạch sử đất

Bảng tổng hợp quy hoạch sử đất xã Chiềng Khoi giai đoạn 2021 – 2035

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	Quy hoạch năm 2030	Quy hoạch năm 2035
-----	----------------------	---------------------	--------------------	--------------------

		(Ha)	(Ha)	(Ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	3.280,28	3.281,18	3.282,18
1	Đất nông nghiệp	3.156,74	3.085,48	3.045,39
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.192,86	1.141,45	1.113,44
1.2	Đất lâm nghiệp	1.888,18	1.868,33	1.856,30
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	75,70	75,70	75,65
1.4	Đất làm muối	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-
2	Đất xây dựng	86,24	158,46	199,56
2.1	Đất ở	26,25	28,85	31,25
2.2	Đất công cộng	3,09	3,18	3,18
2.3	Đất cây xanh thể dục thể thao	0,21	1,11	1,11
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	-	-	-
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	-	-	-
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	3,18	4,74	4,74
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	-	40,50	72,50
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	49,15	64,85	71,55
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	22,02	37,72	44,42
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	-	-	-
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	26,88	26,88	26,88
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	0,25	0,25	0,25
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	1,41	1,41	1,41
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	2,95	13,82	13,82
3	Đất khác	37,30	37,24	37,24
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	37,30	37,24	37,24
3.2	Đất chưa sử dụng	-	-	-

9. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất

9.1. Quy hoạch hệ thống giao thông

Căn cứ vào địa hình, thực trạng và nhu cầu phát triển trong tương lai xã cần phải đầu tư làm mới các tuyến đường từ trung tâm xã đến các bản đạt tiêu chuẩn đường GTNT theo tiêu chí của bộ tiêu chí Quốc gia về quy hoạch nông thôn mới, Thiết kế theo TCVN 4054-2005; TCVN 13080:2014; Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ GTVT cụ thể như sau:

- Giao thông đối ngoại

+ Đường Cao tốc CT03: Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, đoạn chạy qua địa bàn tỉnh Sơn La có tổng chiều dài khoảng 231km, trong đó đoạn chạy qua xã Chiềng Khoi khoảng 2,0 km, được quy hoạch với quy mô đạt tối thiểu đường cao tốc 04 làn xe.

+ Đường tỉnh 103B kết nối với từ đường Quốc lộ đi Quốc lộ 6C được quy hoạch là đường cấp V đến 2030 và cấp III giai đoạn sau 2030.

- Đường liên bản trong xã (Đường trục xã) trong xã được thiết kế được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường GTNT (Chiều rộng phần xe chạy dành cho xe cơ giới: $\geq 3,5\text{m/làn xe}$, chiều rộng và lề gia cố (mỗi bên): $\geq 0,75\text{m}$, chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 5,0\text{m}$)

- Đường trục bản trong xã được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại B ($B_{\text{nền}} \geq 4\text{m}$, $B_{\text{mặt}} \geq 3\text{m}$, kết cấu mặt đường bê tông, cấp phối), cụ thể như sau: Duy tu bảo dưỡng đường trục bản với tổng chiều dài: 5,9 Km, trong đó: Đường được nhựa hoá và bê tông hóa: 5,9 Km:

- Nâng cấp và mở rộng mặt đường lên thao trường bản chiều dài 2,7 km thiết kế đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại B ($B_{\text{nền}} = 4\text{m}$, $B_{\text{mặt}} \geq 3\text{m}$, kết cấu mặt đường bê tông, cấp phối).

- Đường ngõ, xóm: Duy tu bảo dưỡng và mở rộng nền đường đảm bảo từ 2-4m trở lên. Đường giao thông ngõ bản đi các nhóm hộ được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường GTNT ($B_{\text{mặt}} \geq 3\text{m}$, kết cấu mặt đường bê tông, cấp phối)

(Chi tiết xem biểu số 9 Đồ án quy hoạch)

9.2. Quy hoạch san nền thoát nước mưa

Do điều kiện địa hình dốc đề nghị tiến hành san nền cục cho từng đối tượng sử dụng (*nhà ở khu dân cư, các công trình công cộng, cơ quan, dịch vụ...*) nhằm đảm bảo yêu cầu về mặt cảnh quan và điều kiện kinh tế kỹ thuật (*trong phạm vi quy hoạch chủ yếu tính cho khu vực trung tâm xã*). Căn cứ vào điều kiện địa hình khu vực xây dựng trung tâm xã, điểm dân cư và hệ thống đường nội bộ, chọn các tuyến đường nội bộ làm trung tâm. Hai bên bố trí cao độ nền nhà ở khu dân cư và công trình công cộng theo hình thức cân đối đào đắp hai bên để tránh phải điều phối và vận chuyển đất đào đắp đi xa.

9.3. Quy hoạch cấp nước sinh hoạt

Với mục tiêu trong giai đoạn quy hoạch duy trì 100% số hộ được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (trong đó có khoảng 60% số hộ được sử dụng nước sạch) cần đầu tư nâng cấp các công trình nước sinh hoạt đảm bảo cung cấp cho hộ dân trong toàn xã,

(Chi tiết xem biểu số 9 Đồ án quy hoạch)

9.4. Quy hoạch cấp điện sinh hoạt, sản xuất

Với mục tiêu trong giai đoạn quy hoạch có 100% số hộ trong xã được sử dụng điện lưới quốc gia, cần duy tu bảo dưỡng hệ thống trạm biến áp và đường điện theo định kỳ, đảm bảo sử dụng điện an toàn và đầu tư bổ sung 3,0 km đường dây 0,4kv cho các khu dân cư mở rộng như: Khu dân cư quy hoạch mới trung tâm xã, khu dân cư mở rộng của các bản, khu dịch vụ bề bơi, chợ sân thể thao... Đối với các khu dịch vụ du lịch sinh thái hồ Chiềng Khoi, cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp do nhà đầu tư xây dựng.

9.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Khu dân cư cũ: Xây dựng hệ thống thoát nước chung, nước thải của khu

dân cư, các công trình công cộng được xử lý qua bể tự hoại dẫn qua hệ thống cống rãnh theo các trục đường chính ra hệ thống khe suối, ruộng.

- Đối với các dự án hệ thống thoát nước thải phải đấu nối với hệ thống thoát nước thải của đồ án này.

- Khu dân cư mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước thải sau khi được xử lý tại bể, khu xử lý chung, được đấu nối vào hệ thống thoát nước mặt và dẫn thoát ra kênh mương khu vực. Nước mưa, nước thải sinh hoạt được thoát bằng hệ thống rãnh dọc theo hệ thống đường giao thông thoát ra các khe, suối. Nước thải từ sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ khu dân cư được xử lý qua hệ thống bể phốt từng nhà rồi xả vào hệ thống rãnh thoát nước mưa ra ruộng và suối.

- Rác thải: Giai đoạn đầu khi dân cư còn ít khuyến khích người dân tự thu gom rác và xử lý cục bộ trong các gia đình bằng phương pháp đốt hoặc ủ làm phân bón. Các công trình công cộng đều có thùng đựng rác riêng, lượng rác hàng ngày sẽ được thu gom và xử lý bằng phương pháp đốt hoặc ủ làm phân bón. Xây dựng mô hình bảo vệ môi trường (*HTX, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ, xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường*) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của người dân và cộng đồng. Đối với các điểm dân cư trung tâm xã và các bản sẽ thành lập các tổ đội và hệ thống dịch vụ thu gom rác thải tập trung đưa về khu xử lý rác thải tập trung của huyện do công ty môi trường đô thị thu gom đưa đi xử lý bằng xe chuyên dụng.

9.6. Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa

- Quy hoạch giữ nguyên hiện trạng, trồng cây xanh cách ly đảm bảo vệ sinh môi trường đối với nghĩa trang tại các bản. Trong giai đoạn quy hoạch đất nghĩa địa có diện tích 26,88 ha thực hiện phương thức an táng theo phong tục tập quán của địa phương. Các nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ thuộc phạm vi quy hoạch đất ở không mở rộng thêm, từng bước tiến tới dừng chôn lấp, đóng cửa trồng cây xanh đảm bảo môi trường

- Tuyên truyền, giải thích cho người dân dần thích nghi với tập quán chôn cất tập trung vì môi trường sức khỏe của cộng đồng. Các nghĩa địa được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán tâm linh của người dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa địa trồng cây xanh, có đường đi, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản trang.

9.7. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

a. Quy hoạch hệ thống giao thông nội đồng phục vụ sản xuất.

- Căn cứ vào địa hình, thực trạng và nhu cầu phát triển sản xuất nông lâm nghiệp của xã hiện nay và định hướng phát triển trong tương lai xã Chiềng Khoi cần phải đầu tư nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông nội đồng với tiêu chuẩn Bnền $\geq 4,0\text{m}$ - $5,0\text{m}$, Bmặt $\geq 3,0\text{m}$ - $4,0\text{m}$, mặt đường BTXM Thiết kế theo TCVN 4054-2005; TCVN 13080:2014; Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ GTVT cụ thể như sau:

- Đường trục chính giao thông nội đồng có tổng chiều dài: 61,9km. Trong đó: Tỷ lệ km được cứng hóa bằng vật liệu bê tông xi măng là 37km/61,9 km, tỷ lệ đạt 60%; Tỷ lệ đường dải cấp phối bằng vật liệu thông thường là 25Km/61,9 km, chiếm tỷ lệ 40%. Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá nông sản trên địa bàn xã, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng nền đường đảm bảo từ 3 - 5m trở lên tại các bản và tiểu khu cụ thể như sau:

- Nâng cấp đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm có tổng chiều dài (có 19 tuyến) 61,9km đã cứng hoá 30,0 km (*phần còn lại được cứng hoá bằng vật liệu thông thường tiếp tục cứng hóa 37km*) và mở rộng nền đường đảm bảo từ 3-4m trở lên,

(Chi tiết xem biểu số 9 Đồ án quy hoạch)

b. Quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn xã hiện có cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trên địa bàn xã, nhằm tiếp tục duy trì diện tích tưới tiêu chủ động phục vụ thâm canh tăng vụ và mở rộng diện tích có tưới, trong giai đoạn quy hoạch sẽ nâng cấp kênh mương xuống cấp, hura hồng và xây dựng mới công trình thủy lợi đáp ứng đủ nhu cầu nước cho sản xuất, sinh hoạt hiện tại và lâu dài của nhân dân.

(Chi tiết xem biểu số 9 Đồ án quy hoạch)

9.8. Quy hoạch phát triển văn hoá, xã hội.

9.8.1. Quy hoạch giáo dục

- Tiếp tục thực hiện chương trình phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Duy trì tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt 100%; tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn kỹ thuật đạt trên 70,0% vào năm 2035 (*trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 55%*).

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho trường học (*bổ trí đủ phòng học, phòng chức năng, nhà hiệu bộ, trang thiết bị dạy học,..*) cho hệ thống phòng học tiểu học, trung học cơ sở và mầm non đảm bảo theo tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao, đồng thời phấn đấu đưa trường tiểu học, THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trong giai đoạn quy hoạch.

9.8.2. Quy hoạch y tế, sức khoẻ.

- Xây dựng mạng lưới y tế bản, đầu tư trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm y tế xã, phấn đấu trạm y tế xã đạt tiêu chuẩn Quốc gia và bộ tiêu chí Quốc gia theo tiêu chí mới.

- Phòng chống dịch bệnh, vệ sinh làng xóm.

- Xây dựng vườn thuốc nam trạm y tế xã và các trang thiết bị.

- Phát triển dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, cải thiện các chỉ tiêu cơ bản về sức khỏe cho mọi người, trước hết là nâng cao thể lực chăm sóc bà mẹ và trẻ em, người nghèo, người dân tộc thiểu số. Thực hiện hiệu quả chương trình y tế quốc gia nâng cao hiệu quả chương trình khám chữa bệnh, tăng cường công tác y tế dự phòng.

- Thực hiện tốt đầy đủ các chương trình y tế quốc gia, xây dựng mạng lưới y tế thôn xóm kết hợp với dịch vụ y tế tư nhân.

9.8.3. Quy hoạch văn hoá, thể dục thể thao.

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá mới, ở bản, xã, gắn với cuộc vận động toàn dân (*đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư*). Phần đầu tại trung tâm xã có đủ sân thể thao, nhà văn hoá xã, bản, hệ thống truyền thanh cơ sở, phần đầu có 100% các bản có đội văn nghệ, đội thể thao, 100% các bản có nhà văn hoá.

- Xây dựng mới sân thể thao trung tâm xã tại bản Ngoàng với quy mô diện tích quy hoạch là 9.000 m².

- Quy hoạch mở rộng diện tích khuôn viên nhà văn hoá, khu thể thao cho các bản đảm bảo tiêu chí tối thiểu $\geq 1.500 \text{ m}^2/\text{bản}$ và đầu tư xây dựng nhà văn hoá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(Chi tiết xem biểu số 9 Đồ án quy hoạch)

10. Danh mục các dự án ưu tiên và nguồn vốn

10.1. Các dự án ưu tiên

Thực hiện chủ trương chung của huyện và Nghị quyết hội đồng nhân dân xã là luôn duy trì các tiêu chí về nông thôn mới đã đạt tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong thứ tự ưu tiên đầu tư. Xuất phát những chủ trương trên, các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn quy hoạch bao gồm:

- Dự án đầu tư xây dựng khu chức năng của xã (*Chỉnh trang trụ sở UBND xã; xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã, Công an xã, sân thể thao xã, Chợ nông thôn, khu dịch vụ bể bơi chống đuối nước,...*).

- Dự án cấp nước sinh hoạt cho các cụm bản.

- Dự án nâng cấp xây dựng chỉnh trang nhà văn hoá cho các bản.

- Dự án thoát nước vệ sinh môi trường cho các khu dân.

- Dự án hỗ trợ phát triển nông – lâm – ngư nghiệp (hỗ trợ về cây con giống, phân bón, tập huấn kỹ thuật, cho vay vốn phát triển sản xuất ...).

- Dự án sản xuất rau, màu an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương đương); rau, màu ứng dụng công nghệ cao, rau hữu cơ phục vụ bảo quản, chế biến cung cấp cho thị trường và xuất khẩu.

- Dự án trồng Xoài, Nhãn an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương đương); Xoài, Nhãn ứng dụng công nghệ cao, xoài hữu cơ cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Dự án cơ sở bảo quản chế biến nông sản.

- Dự án thu hút đầu tư phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí tại hồ Chiềng Khoi.

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng gồm hệ thống giao thông đối ngoại, giao thông nội bộ, giao thông phục vụ phát triển sản xuất, rãnh thoát nước khu trung tâm hành chính UBND xã Chiềng Khoi.

10.2. Tổng hợp kinh phí xây dựng

a. Tổng nhu cầu vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng vốn	Phân kỳ	
			2022 - 2030	2026 - 2035
	Nhu cầu vốn đầu tư	630.529	336.862	293.668
I	Cơ sở hạ tầng	158.481	102.231	56.249
1	Giao thông	78.457	47.074	31.383
2	San nền và thoát nước mưa	6.000	3.600	2.400
3	Thuỷ lợi, nước sinh hoạt	14.684	8.810	5.874
4	Điện sinh hoạt	2.400	1.440	960
5	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường	1.710	1.026	684
6	Nhà văn hoá	5.400	5.400	-
7	Công trình TT xã	33.000	23.100	9.900
8	Cơ sở giáo dục đào tạo	16.830	11.781	5.049,0
II	Đầu tư sản xuất	305.809	152.083	153.727
III	Văn hóa-giáo dục-y tế-môi trường	6.500	3.900	2.600
IV	Vốn về xây dựng hệ thống chính trị	1.435	861	574
V	Đảm bảo an ninh trật tự xã hội	2.500	1.500	1.000
VI	Chi khác	28.483	17.090	11.393
VII	Đền bù giải phóng mặt bằng	70.000	42.000	28.000
VIII	Dự phòng (10%(I+II+...+VII))	57.321	17.196	40.125

b. Nguồn vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước (đền bù GPMB các dự án đầu tư công, san ủi mặt bằng dự án đầu tư công, hệ thống thoát nước khu vực chỉnh trang khu dân cư, xây dựng các công trình công cộng thuộc xã, cơ quan cấp xã, trường học, công các công trình hỗ trợ sản xuất, hạ tầng nông thôn (giao thông, cấp nước, cấp điện,...) khoảng 171,5 tỷ đồng, chiếm 27,2%.

- Nguồn vốn doanh nghiệp, xã hội hoá và nguồn khác (đền bù GPMB các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, hạ tầng kỹ thuật, du lịch, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác chế biến khoáng sản đá vôi, các dự

án chế biến bảo quản nông sản, hạ tầng các dự án thu hút đầu tư,..) khoảng 459,03 tỷ đồng, chiếm 72,8%.

c. Phân kỳ đầu tư

Nguồn vốn đầu tư được phân làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 2022 - 2030: Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn này là 336,86 tỷ đồng, tập trung chủ yếu cho xây dựng khu trung tâm xã, đường giao thông đối ngoại, giao thông liên bản, chợ, sân thể thao, nâng cấp trường học các cấp, giao thông nội đồng, khu dịch vụ bể bơi chống đuối nước, thủy lợi, thoát nước vệ sinh môi trường, dự án du lịch sinh thái hồ Chiềng Khoi giai đoạn 1, khai thác chế biến khoáng sản, vay vốn phát triển sản xuất cho người dân.

- Giai đoạn 2031 - 2035: Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn này là 293,67 tỷ đồng, tập trung chủ yếu cho xây dựng nâng cấp trường học, đường giao thông nội đồng, giao thông nội bộ, thoát nước vệ sinh môi trường làng bản, phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, du lịch sinh thái ...

11. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch

(Có quy định quản lý chi tiết kèm theo)

12. Các biện pháp tổ chức thực hiện

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án Quy hoạch xây dựng nông thôn xã Chiềng Khoi, Ủy ban nhân dân huyện giao các ban ngành của huyện có liên quan phối hợp với xã Chiềng Khoi lập kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch.

13. Tài liệu gửi kèm theo

- Thuyết minh đồ án quy hoạch;
- Bản đồ quy hoạch;
- Báo cáo tiếp thu giải trình;
- Quy định về quản lý quy hoạch./.